

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH GIAI ĐOẠN 2026-2035

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN

1. Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (viết tắt là Công ty) là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chủ sở hữu là UBND tỉnh Bình Định. Với chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực Lâm nghiệp: Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và khai thác rừng; kinh doanh dịch vụ tổng hợp lâm nông nghiệp; dịch vụ vật tư, kỹ thuật giống cây trồng. Tổng diện tích đất của Công ty được giao quản lý là 16.370,58 ha, trong đó diện tích đất lâm nghiệp sản xuất 16.357,04 ha (rừng tự nhiên 13.320,79 ha; rừng trồng 2.567,77 ha, đất trống 212,34 ha và đất lâm nghiệp sản xuất khác 256,14 ha); đất ngoài lâm nghiệp là 13,54 ha.

2. Hiện nay, quản lý rừng bền vững đã và đang thu hút được sự quan tâm đặc biệt trên thế giới và trong nước nhằm đảm bảo tính bền vững và phát huy những tác động tích cực của công tác này trong thực tiễn. Ở Việt Nam, điều này đã được thể hiện rõ trong Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 “Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững” (Khoản 1 Điều 27) và xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững hướng đến duy trì chứng chỉ rừng FSC để quản lý rừng toàn diện, lâu dài, bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường là hết sức quan trọng, nhằm xác định các biện pháp cơ bản trong quản lý phát triển tài nguyên rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, thu hút sự tham gia và tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, xóa đói giảm nghèo, đồng thời bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Do vậy, việc xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững đã trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các tổ chức được giao quản lý sử dụng rừng.

Chương 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/11/2024;
- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;
- Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Gia Lai năm 2025;
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;
- Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018;
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ Quy định về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019;
- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quản lý rừng và chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 31/QĐ-BNN-LN ngày 03/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNN ban hành Kế hoạch “Phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn giai đoạn 2024 - 2030”;
- Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/02/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;
- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;
- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT, ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định danh mục loài cây trồng chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;
- Thông tư số 26/2025/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;
- Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- TCVN 11565:2016 về Bản đồ hiện trạng rừng - Quy định về trình bày và thể hiện nội dung;
- Bộ Tiêu chuẩn quản lý rừng FSC quốc gia Việt Nam; phê duyệt ngày 17/10/2018; ngày có hiệu lực: 01/5/2020.

2. Văn bản của tỉnh

- Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 08/03/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Định;
- Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Vân Canh thời kỳ 2021-2030;
- Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 25/02/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2024;
- Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, giai đoạn 2026-2035.

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

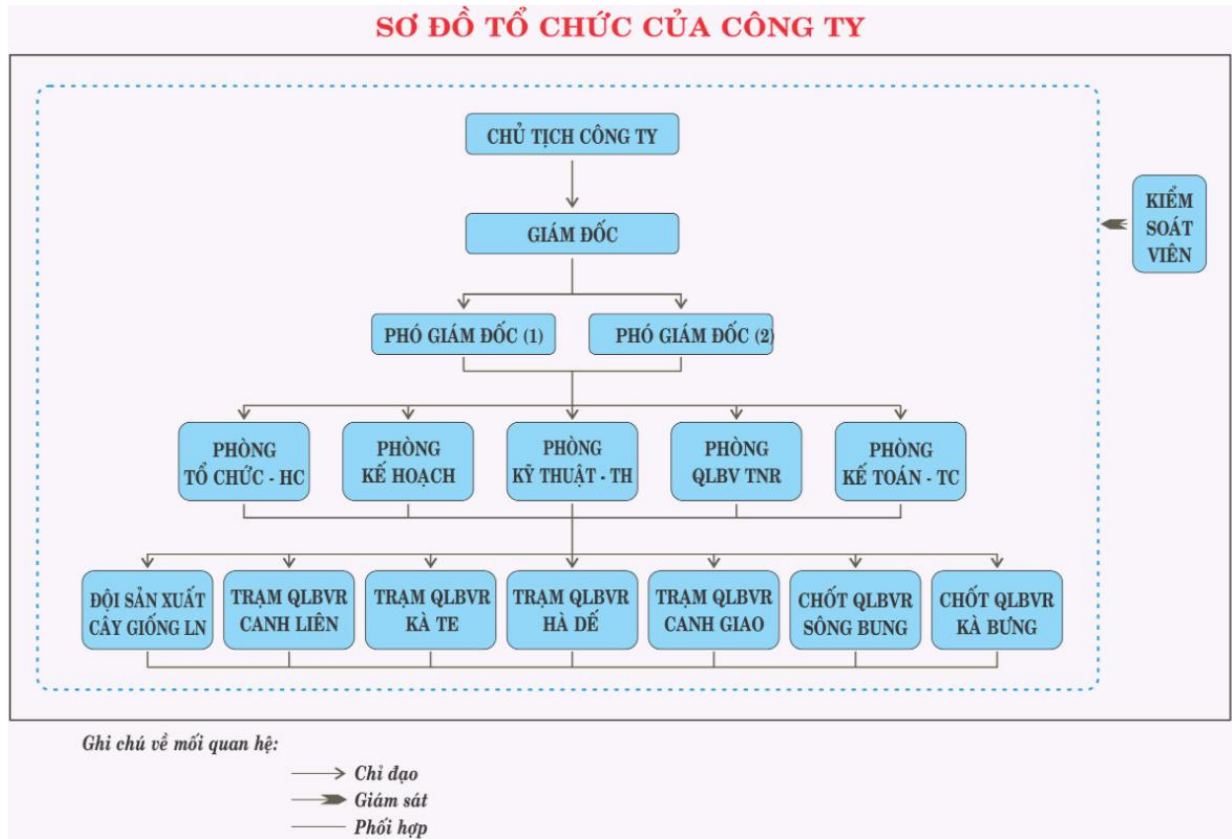
- Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty TNHH một thành viên trực thuộc UBND tỉnh Bình Định;
- Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Bình Định V/v phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;
- Bản đồ Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu

3 loại rừng tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023;

- Bản đồ theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2024;
- Hồ sơ quản lý rừng của Công ty: Các hồ sơ trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng.

Chương 2 ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY



II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Tổng diện tích	Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã	
			Xã Canh Liên	Xã Vân Canh
	Tổng diện tích đất công ty quản lý	16.370,58	15.795,59	574,99
1	Đất nông nghiệp	16.004,59	15.429,92	574,67
1.1	Đất ngoài 3 loại rừng	13,54	10,73	2,81
-	Đất có rừng trồng	2,60	1,42	1,18
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	0,02	0,02	-
-	Đất khác	10,92	9,29	1,63

TT	LOẠI ĐẤT	Tổng diện tích	Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã	
			Xã Canh Liên	Xã Vân Canh
1.2	Đất lâm nghiệp	15.991,05	15.419,19	571,86
-	Đất rừng sản xuất	15.888,56	15.316,70	571,86
-	Diện tích khác (nuông rẫy cũ)	102,49	102,49	-
2	Đất phi nông nghiệp	44,10	43,98	0,12
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,12	0,12	-
-	Đất phi nông nghiệp khác	43,98	43,86	0,12
3	Đất chưa sử dụng	321,89	321,69	0,20
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	321,89	321,69	0,20

2. Tình hình giao rừng, giao đất lâm nghiệp

2.1. Diện tích quản lý: 16.370,58 ha

Diện tích quản lý của Công ty năm 2024 và kết quả rà soát của Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn) tháng 4 năm 2025 là 16.370,58 ha, Trong đó: diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp chức năng sản xuất là 16.357,04 ha (đất rừng tự nhiên 13.320,79 ha, đất rừng trồng 2.567,77 ha, đất khoanh nuôi tái sinh 212,34 ha, diện tích đất khác (bao gồm, đất trống, đất mặt nước, sông suối, giao thông, nương rẫy cũ) 256,14 ha) và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 13,54 ha (đất rừng trồng 2,60 ha, đất khoanh nuôi tái sinh 0,02 ha, diện tích đất khác 19,92 ha).

2.2. Tình hình giao rừng, giao đất

a) Diện tích Công ty được giao quản lý: 16.450,26 ha. Trong đó:

- Diện tích đã được giao và cấp giấy chứng nhận QSDĐ: 13.795,56 ha.
- Diện tích đã được thuê và cấp giấy chứng nhận QSDĐ: 2.654,70 ha.

Theo Quyết định số 4443/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc cho công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh thuê đất theo Phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt với diện tích 26.546.990m² (2.654,7 ha); Quyết định số 4444/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc cho công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh thuê đất theo Phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt với diện tích 137.955.635m² (13.795,56 ha).

b) Diện tích đất đã thu hồi, giao trả lại cho địa phương: 79,68 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi 39,1 ha theo Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý tại thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh);

- Diện tích thu hồi 8.700 m² (0,87 ha) theo Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất đã cho Công ty

TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh thuê tại xã Canh Liên, huyện Vân Canh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý;

- Diện tích thu hồi 3.196,3 m² (0,32 ha) theo Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (các đoạn còn lại) làng Canh Giao;

- Diện tích thu hồi 28,4 m² (0,003 ha) theo Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường dây 22kV và TBA cấp điện làng Canh Giao, xã Canh Hiệp.

- Diện tích thu hồi 30,7 ha theo Văn bản số 6839/UBND-KT ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương giao đất lâm nghiệp cho Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Vân Canh;

- Diện tích Công ty giao cho địa phương (UBND xã Canh Liên) 8,7 ha (nương rẫy cũ của người dân tại khoảnh 2, tiểu khu 359B thuộc khu vực làng Kà Nâu cũ) trên cơ sở Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 08/01/2021 của UBND xã Canh Liên về việc thu hồi diện tích đất rừng sản xuất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh giao cho địa phương quản lý và sử dụng.

c) Diện tích đang quản lý: 16.450,26 ha - 79,68 ha = 16.370,58 ha.

3. Sự biến động về trạng thái rừng

Bảng 02: Biến động về trạng thái rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Hiện trạng 2024	Kết quả rà soát 2025	Chênh lệch
	Tổng diện tích đất công ty quản lý	16.370,58	16.370,58	0,0
1	Đất quy hoạch lâm nghiệp	16.357,04	16.357,04	0,0
1.1	Đất có rừng	14.942,23	14.957,82	15,59
-	Rừng tự nhiên	13.305,20	13.320,79	15,59
-	Rừng trồng (có trữ lượng)	1.637,03	1.637,03	
1.2	Đất chưa thành rừng	1.414,81	1.399,22	-15,59
-	Rừng trồng chưa thành rừng	930,74	930,74	
-	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	240,33	212,34	-27,99
-	Diện tích khác	243,74	256,14	12,40
2	Đất ngoài 3 loại rừng	13,54	13,54	
2.1	Đất có rừng	2,11	2,11	
-	Rừng trồng (có trữ lượng)	2,11	2,11	
2.2	Đất chưa thành rừng	11,43	11,43	

TT	Loại đất	Hiện trạng 2024	Kết quả rà soát 2025	Chênh lệch
-	Diện tích trồng chưa thành rừng	0,49	0,49	
-	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	0,02	0,02	
-	Diện tích khác	10,92	10,92	

a) Biến động đối với diện tích đất lâm nghiệp:

Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp chức năng sản xuất của Công ty đang quản lý là 16.357,04 ha. Trong đó:

- Đất rừng tự nhiên năm 2024 là 13.305,20 ha; theo kết quả rà soát năm 2025 là 13.320,79 ha, tăng 15,59 ha. Qua kiểm tra thực tế tại thực địa diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất đã thành rừng tự nhiên ở khoảnh 6, tiểu khu 359A xã Canh Liên.

- Đất rừng trồng (có trữ lượng) năm 2024 là 1.637,03 ha; theo kết quả rà soát là 1.637,03 ổn định không thay đổi.

- Đất chưa thành rừng năm 2024 là 1.414,81 ha; theo kết quả rà soát là 1.399,22 ha, giảm 15,59 ha. Cụ thể như sau:

+ Đất đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng (DTR) năm 2024 là 930,74 ha; theo kết quả rà soát là 930,74 ha, ổn định không thay đổi.

+ Đất có cây gỗ tái sinh núi đất năm 2024 là 240,33 ha; theo kết quả rà soát là 212,34 ha, giảm 27,99 ha. Qua kiểm tra thực tế tại thực địa diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất đã thành rừng tự nhiên 15,59 ha và đất khác 12,40 ha.

+ Đất khác năm 2024 là 243,74 ha; theo kết quả rà soát là 256,14 ha, tăng 12,40 ha. Qua kiểm tra thực tế tại thực địa diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất đã thành đất khác 12,40 ha (nương rẫy cũ 4,31 ha, đất khác núi đất 8,09 ha).

b) Biến động đối với diện tích đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng

Diện tích đất ngoài 3 loại rừng là 13,54 ha không thay đổi.

4. Tình hình sử dụng rừng trồng và đất khác

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng rừng trồng và đất khác

TT	Loại đất loại rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Rừng trồng của Công ty	2.570,37	15,70
-	Rừng trồng có trữ lượng	1.639,14	10,01
-	Rừng trồng chưa có trữ lượng	931,23	5,69
2	Đất khác	267,06	1,63
-	Trong đó: Nương rẫy cũ của người dân	102,53	0,63

- Rừng trồng của Công ty là 2.570,37 ha, chiếm 15,70% tổng diện tích Công ty quản lý. Trong đó: rừng trồng có trữ lượng 1.639,14 ha, chiếm 10,01%

và rừng trồng chưa có trữ lượng 931,23 ha, chiếm 5,69% tổng diện tích Công ty quản lý.

- Diện tích đất khác 267,06 ha, chiếm 1,63 tổng diện tích đất Công ty quản lý; trong đó: Nương rẫy cũ của người dân đang sử dụng là 102,53 ha nằm xen kẽ, nhỏ lẻ, manh mún trong lâm phận của Công ty, chiếm 0,63% tổng diện tích Công ty quản lý.

III. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

Bảng 04: Diện tích các loại rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng	Trong đó:		Tỷ lệ (%)
			Rừng sản xuất	Ngoài 3 LR	
	TỔNG (A+B)	16.370,58	16.357,04	13,54	100,0
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
I	Phân theo nguồn gốc hình thành	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
-	Rừng thứ sinh	13.320,79	13.320,79	0,00	81,37
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
II	Phân theo điều kiện lập địa	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng trên núi đất	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
III	Phân theo loài cây	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
-	Rừng cây lá rộng TX	13.320,79	13.320,79	-	81,37
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
IV	Phân theo trữ lượng	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
a	Rừng giàu	1.134,44	1.134,44	0,00	6,93
b	Rừng trung bình	7.920,08	7.920,08	0,00	48,38
c	Rừng nghèo	4.266,27	4.266,27	0,00	26,06
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	1.410,65	1.399,22	11,43	8,62
1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	931,23	930,74	0,49	5,69
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	212,36	212,34	0,02	1,30

TT	Phân loại rừng	Tổng	Trong đó:		Tỷ lệ (%)
			Rừng sản xuất	Ngoài 3 LR	
3	Diện tích khác	267,06	256,14	10,92	1,63

2. Trữ lượng các loại rừng

Bảng 05: Trữ lượng các loại rừng

Đơn vị tính: m³

TT	Phân loại rừng	Tổng	Trong đó:		Tỷ lệ (%)
			Rừng sản xuất	Rừng ngoài 3 LR	
	Tổng	2.254.774	2.254.690	84	100,0
I	Phân theo nguồn gốc hình thành	2.254.774	2.254.690	84	
1	Rừng tự nhiên	2.058.492	2.058.492	-	91,3
-	Rừng thứ sinh	2.058.492	2.058.492		
2	Rừng trồng	196.282	196.198	84	
-	Trồng lại sau khi khai thác rừng đã có	196.282	196.198	84	
II	Phân theo điều kiện lập địa	2.254.774	2.254.690	84	
1	Rừng trên núi đất	2.254.774	2.254.690	84	
III	Phân theo loài cây	2.254.774	2.254.690	84	
1	Rừng gỗ tự nhiên	2.058.492	2.058.492	-	
a	Rừng cây lá rộng TX	2.058.492	2.058.492		
2	Rừng trồng	196.282	196.198	84	
IV	Phân theo trữ lượng	2.254.774	2.254.690	84	100,00
1	Rừng tự nhiên	2.058.492	2.058.492	-	91,30
a	Rừng giàu	311.063	311.063		13,8
b	Rừng trung bình	1.407.398	1.407.398		62,4
c	Rừng nghèo	340.030	340.030		15,1
2	Rừng trồng	196.282	196.198	84	8,7

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Trụ sở làm việc của Ban quản lý

Trụ sở làm việc của Công ty tại thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định. Trụ sở là nơi chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Công ty. Cụ thể: Diện tích văn phòng làm việc Công ty: 269,0m²; Nhà sản: 46,2m²; Nhà bảo vệ: 22,5m².

2. Các trạm bảo vệ rừng

Hiện tại trên lâm phần quản lý của đơn vị có các trạm quản lý bảo vệ rừng, như: Trạm bảo vệ rừng Canh Giao: 126m²; Trạm bảo vệ rừng Canh Liên: 120m²; Trạm bảo vệ rừng Kà Te: 120m²; Trạm bảo vệ rừng Hà Dế: 125m².

3. Phương tiện, thiết bị hỗ trợ

3.1. Khối văn phòng

- Thiết bị văn phòng: Tủ gỗ: 10 chiếc; thùng nhôm đựng tài liệu: 26 chiếc; bàn làm việc gỗ: 12 chiếc; máy tính xách tay: 01 cái; ghế xoay: 02 cái; kệ sắt đựng hồ sơ: 08 cái; máy vi tính bàn: 08 bộ; máy in: 06 cái; máy scan: 02 cái; máy định vị: 03 cái; điều hòa: 12 cái; máy photo: 01 cái; bình PCCC: 06 bình; máy phát điện: 01 máy. Ngoài ra còn có các công cụ, dụng cụ khác để phục vụ cho khối văn phòng,...

- Phương tiện đi lại: Ô tô 7 chỗ: 01 chiếc; ô tô bán tải: 01 chiếc.

3.2. Các trạm bảo vệ rừng

Thiết bị văn phòng làm việc của các trạm: Bàn để ti vi: 02 cái ở trạm Hà Dế và trạm canh Giao; bàn gỗ làm việc 4 cái; bàn nhựa 1 cái; bồn chứa nước 2 cái; ghế dựa gỗ 48 cái; giường nằm 20 cái; máy bơm nước 3 cái; máy nổ 1 cái; mô pin điện nước 1 cái; ti vi 4 cái. Ngoài ra còn có các công cụ, dụng cụ khác để phục vụ cho các trạm, chốt bảo vệ rừng,...

Nhìn chung cơ sở vật chất và thiết bị văn phòng làm việc của các trạm bảo vệ rừng cơ bản đáp ứng được nhu cầu của Công ty.

3.3. Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy

Công ty đã trang bị các công cụ, dụng cụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng cho các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng như sau: Máy Camera hỗ trợ giám sát: 6 cái; Máy thổi gió: 10 chiếc; Máy, bình phun thuốc: 16 chiếc; Ống nhôm: 05 cái; Máy định vị: 07 cái; Loa cầm tay: 02 cái; Loa tuyên truyền di động: 02 bộ; Còi thổi: 03 cái; Rựa, cào cỏ: 71 cái; Phao cứu sinh; áo phao cứu sinh: 27 cái; Mặt nạ phòng độc: 18 cái; Ống dẫn nước: 10 cuộn; Bình chữa cháy CO₂ (loại 3 kg): 13 bình; Bảng tin tuyên truyền: 122 cái; Bảng cấm lửa: 131 cái,...

Nhìn chung các công cụ, dụng cụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng Công ty đã trang bị cho các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng cơ bản đáp ứng được nhu cầu cho công tác quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng của Công ty.

4. KẾT QUẢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

- Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2020 - 2025.

- Xây dựng Phương án cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC giai đoạn 2020 - 2025.

- Dự án bảo vệ phát triển rừng Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2021 - 2025.

Chương 3

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU

1. Về kinh tế

- Bảo vệ chặt chẽ rừng tự nhiên: 13.320,79 ha, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên;
- Bảo vệ chặt chẽ rừng trồng: 2.570,37 ha. Trong đó: Rừng trồng sản xuất 2.567,77 ha và rừng trồng ngoài 3 loại rừng 2,60 ha, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng;
- Tổ chức sản xuất kinh doanh đối với 2.561,27 ha rừng trồng sản xuất; thực hiện thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng; bình quân hàng năm trồng lại rừng sau khai thác khoảng 250 - 300 ha/năm.
- Bảo vệ diện tích khoanh nuôi tái sinh 212,34 ha theo hướng khôi phục thành rừng tự nhiên;
- Dự kiến khai thác cả chu kỳ khoảng 3.020 lượt ha rừng trồng sản xuất, sản lượng gỗ thương phẩm cho toàn chu kỳ là: 360.270 m³, trung bình khai thác 36.027 m³/năm;
- Bình quân doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 54,3 tỷ đồng/năm.

2. Về môi trường

- Bảo vệ tổng diện tích rừng hiện có, phấn đấu đến cuối kỳ phương án tỷ lệ che phủ rừng từ 91,4% năm 2025 tăng lên khoảng 96,4% năm 2035. Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng chứa đựng các giá trị sinh thái, đa dạng sinh học; phát triển và bảo tồn các loài cây bản địa; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân.
- Tổ chức bảo vệ tốt, phấn đấu đến cuối kỳ phương án các trạng thái rừng diễn thế theo hướng tích cực, để duy trì và tăng cường được chức năng bảo vệ đầu nguồn các con sông, suối trong khu vực, hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước và biến đổi khí hậu.
- Duy trì diện tích đất lâm nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) là 2.854,49 ha.
- Bảo tồn đa dạng sinh học: Quản lý bảo vệ và khoanh nuôi toàn bộ diện tích rừng tự nhiên từ đó bảo tồn được các loài thực vật, động vật rừng và loài côn trùng.

3. Về xã hội

- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống trong vùng đệm; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng.
- Ổn định việc làm và tăng dần thu nhập cho CBCNV của Công ty với thu

nhập bình quân khoảng 10,0 - 15,0 triệu đồng/tháng. Ngoài ra hàng năm Công ty thu hút bình quân khoảng 500 lao động thời vụ ưu tiên cho người dân địa phương tham gia vào công tác trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng.

- Bằng nguồn vốn đầu tư tái tạo rừng, hàng năm Công ty tiến hành duy tu các tuyến đường lâm nghiệp (khoảng 6,7km/năm) vừa phục vụ sản xuất kinh doanh đồng thời kết hợp dân sinh kinh tế, đảm bảo giao thông, đi lại, giao thương nội vùng được thuận tiện và thông suốt.

- Ước tính tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo cho từng hộ dân của các thôn làng trên địa bàn lâm phần tham gia vào hoạt động của Công ty.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2035

1.1. Đất nông nghiệp

a) Đất ngoài 3 loại rừng:

- Hiện trạng năm 2025 là 13,54 ha. Trong đó: Đất có rừng 2,11 ha và đất chưa có rừng 11,43 ha.

- Kế hoạch đến năm 2035 ổn định diện tích trên.

b) Đất lâm nghiệp (có rừng):

- Hiện trạng năm 2025 là 15.888,56 ha, trong đó: rừng tự nhiên 13.320,79 ha và rừng trồng 2.567,77 ha.

- Kế hoạch đến năm 2030 là 15.880,37 ha, giảm 8,19 ha so với năm 2025. Trong đó: Rừng tự nhiên 13.320,04 ha, giảm 0,75 ha và rừng trồng 2.560,33 ha, giảm 7,44 ha. Nguyên nhân giảm 8,19 ha: Làm đường giao thông, thao trường huấn luyện, bãi rác, khu thể thao,...

- Đến năm 2035 là 16.092,71 ha, tăng 212,34 ha so với năm 2030. Trong đó: Rừng tự nhiên 13.532,38 ha, tăng 212,34 ha do diện tích đưa vào khoanh nuôi tái sinh tự nhiên trở thành rừng. Rừng trồng ổn định 2.560,33 ha.

1.2. Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2025 là 44,10 ha ổn định đến năm 2035.

1.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2025 là 424,38 ha (đất đồi núi chưa sử dụng) đến năm 2035 là 211,2 ha, giảm 213,18 ha. Do diện tích khoanh nuôi tái sinh là 212,34 ha thành rừng tự nhiên và đất khác 0,84 ha. Làm bãi rác làng Kon Lót, đường DH.44.

Bảng 06: Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2035

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035	Tăng (+) Giảm (-)
	Tổng diện tích	16.370,58	16.362,39	16.361,55	-9,03
I	Đất nông nghiệp	15.902,10	15.893,91	16.106,25	204,15
1	Đất ngoài 3 loại rừng	13,54	13,54	13,54	0,0
-	Đất có rừng trồng	2,60	2,60	2,60	0,0
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	0,02	0,02	0,02	0,0
-	Đất khác	10,92	10,92	10,92	0,0
2	Đất lâm nghiệp (có rừng)	15.888,56	15.880,37	16.092,71	204,15
-	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,04	13.532,38	211,59
-	Rừng trồng	2.567,77	2.560,33	2.560,33	-7,44
II	Đất phi nông nghiệp	44,1	44,1	44,1	0,0
1	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,12	0,12	0,12	0,0
2	Đất phi nông nghiệp khác	43,98	43,98	43,98	0,0
III	Đất chưa sử dụng	424,38	424,38	211,2	-213,18
1	Đất đồi núi chưa sử dụng	424,38	424,38	211,2	-213,18

2. Dự kiến loại đất loại rừng giao trả lại địa phương

Căn cứ theo Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Diện tích của Công ty dự kiến thu hồi chuyển sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương là 9,03 ha (gồm: 0,75 ha rừng tự nhiên; 7,44 ha rừng trồng và 0,84 ha đất khác). Cụ thể như sau:

- 1,95 ha rừng trồng cho thao trường huấn luyện ở khoảnh 3, tiểu khu 361, xã Canh Liên;
- 2,77 ha rừng trồng cho khu du lịch sinh thái Hồ Lở ở khoảnh 1, tiểu khu 360, xã Canh Liên;
- 0,20 ha rừng trồng cho khu thể thao làng Kon Lót ở khoảnh 6, tiểu khu 361, xã Canh Liên;
- 0,22 ha đất khác cho bãi rác làng Kon Lót ở khoảnh 6, tiểu khu 361, xã Canh Liên;
- 0,73 ha (rừng tự nhiên 0,25 ha, rừng trồng 0,48 ha) đường vào khu sản xuất làng Kon Lót ở khoảnh 3, 6, tiểu khu 361, xã Canh Liên;
- 3,16 ha (rừng tự nhiên 0,5 ha, rừng trồng 2,04 ha và đất khác 0,62 ha) để làm đường DH.44 ở khoảnh 6, 11, tiểu khu 361 và khoảnh 2 tiểu khu 373 xã Canh Liên.

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản)

Khu vực loại trừ cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản bao gồm:

- Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có: 13.320,79 ha.
 - Diện tích quản lý theo hướng khôi phục thành rừng tự nhiên: 212,34 ha.
- Đây là diện tích đang có cây tái sinh trong khu vực quy hoạch trồng rừng sản xuất của Công ty, giữ lại nhằm phục hồi thành rừng tự nhiên.

2. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến duy trì chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến duy trì chứng chỉ quản lý rừng bền vững: 2.854,49 ha. Trong đó:

- Rừng trồng: 2.561,27 ha;
- Diện tích quản lý theo hướng bảo vệ, khoanh nuôi và hành lang ven suối 293,22 ha.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ

1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước: Không có

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý

- Đối với bảo vệ rừng: Công tác bảo vệ rừng của Công ty thông qua lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng, các tổ đội cơ động; cụ thể là trạm QLVR Canh Liên, trạm QLVR Hà Dế, trạm QLVR Canh Giao và trạm QLVR Kà Te, chốt QLVR Kà Bung và chốt QLVR Sông Bung. Đồng thời phối hợp với các làng trong vùng phương án thông qua các hợp đồng phối hợp ký trực tiếp với BQL làng.

- Đối với phát triển rừng: Công ty ký hợp đồng thuê các đơn vị thi công thực hiện công tác trồng rừng, chăm sóc, khai thác rừng.

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

1.1. Mục đích: Bảo vệ toàn bộ hệ sinh thái rừng bao gồm các giá trị về đa dạng sinh học, quần thể các loài động, thực vật, các giá trị về cảnh quan môi trường đối với diện tích đất lâm nghiệp được giao cho Công ty quản lý.

1.2. Địa điểm, diện tích: 15.891,16 ha, trong đó: Rừng tự nhiên là 13.320,79 ha và rừng trồng 2.570,37 ha.

1.3. Nội dung và biện pháp bảo vệ: Bảo vệ hệ sinh thái rừng; bảo vệ thực

vật rừng, động vật rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng trừ sâu bệnh hại và chống khai thác, lấn chiếm rừng, đất rừng; bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

2. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

2.1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

- Mục đích: Tạo điều kiện tốt nhất để tái sinh thành rừng tự nhiên đối với những diện tích đất trống chưa có rừng có khả năng phát triển thành rừng. Nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, nhất là rừng tự nhiên.

- Đối tượng: Những diện tích đất lâm nghiệp chưa đạt tiêu chí thành rừng thuộc quy hoạch chức năng sản xuất. Hiện trạng là cây bụi xen cây gỗ có mật độ cây tái sinh mục đích chiều cao trên 0,5m nhiều hơn 500 cây/ha, phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích.

- Diện tích: 212,34 ha.

- Địa điểm: Thuộc khoảnh 2, 6, tiểu khu 359A; khoảnh 2, 3, 4, 6, tiểu khu 359B; khoảnh 2, tiểu khu 346A; khoảnh 1, tiểu khu 361; khoảnh 6 tiểu khu 368; khoảnh 3, 5, tiểu khu 372; khoảnh 7a, 8, 9, tiểu khu 373; khoảnh 1, tiểu khu 378; khoảnh 1,2, tiểu khu 379.

- Nội dung và biện pháp kỹ thuật chính: Bảo vệ chống chặt phá cây tái sinh hiện có; phòng cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; sửa gốc chồi và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và vệ sinh rừng.

- Thời gian: 06 năm, hai năm đầu thực hiện 02 lần/năm; các năm sau 01 lần/năm.

2.2. Phát triển rừng trồng

a) Trồng rừng mới: Công ty không có kế hoạch trồng rừng mới. Do diện tích đất trống còn lại manh mún, phân tán nhỏ lẻ và khu vực khó tiếp cận.

b) Trồng lại rừng sau khai thác: Trong thời gian tới Công ty sẽ có kế hoạch khai thác Keo, những diện tích này sẽ trồng lại rừng sau khai thác. Toàn bộ diện tích này nằm trong vùng tiếp tục duy trì chứng chỉ rừng.

Bảng 07: Kế hoạch trồng và chăm sóc rừng của Công ty từ năm 2026-2035

Đơn vị tính: ha

STT	Năm thực hiện	Trồng rừng và chăm sóc rừng (ha)				
		Tổng diện tích	Trồng và CS năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4
1	2026	1.211,04	274,74	332,70	316,07	287,53
-	Gỗ lớn	240,24	114,84	125,40		
-	Gỗ nhỏ	970,80	159,90	207,30	316,07	287,53
2	2027	1.215,17	291,66	274,74	332,70	316,07

STT	Năm thực hiện	Trồng rừng và chăm sóc rừng (ha)				
		Tổng diện tích	Trồng và CS năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4
-	Gỗ lớn	377,27	137,03	114,84	125,40	
-	Gỗ nhỏ	837,90	154,63	159,90	207,30	316,07
3	2028	1.208,20	309,10	291,66	274,74	332,70
-	Gỗ lớn	515,77	138,50	137,03	114,84	125,40
-	Gỗ nhỏ	692,43	170,60	154,63	159,90	207,30
4	2029	1.189,40	313,90	309,10	291,66	274,74
-	Gỗ lớn	588,97	198,60	138,50	137,03	114,84
-	Gỗ nhỏ	600,43	115,30	170,60	154,63	159,90
5	2030	1.251,80	337,14	313,90	309,10	291,66
-	Gỗ lớn	654,77	180,64	198,60	138,50	137,03
-	Gỗ nhỏ	597,03	156,50	115,30	170,60	154,63
6	2031	1.282,04	321,90	337,14	313,90	309,10
-	Gỗ lớn	690,94	173,20	180,64	198,60	138,50
-	Gỗ nhỏ	591,10	148,70	156,50	115,30	170,60
7	2032	1.337,24	364,30	321,90	337,14	313,90
-	Gỗ lớn	654,24	101,80	173,20	180,64	198,60
-	Gỗ nhỏ	683,00	262,50	148,70	156,50	115,30
8	2033	1.337,04	313,70	364,30	321,90	337,14
-	Gỗ lớn	572,84	117,20	101,80	173,20	180,64
-	Gỗ nhỏ	764,20	196,50	262,50	148,70	156,50
9	2034	1.254,77	254,87	313,70	364,30	321,90
-	Gỗ lớn	481,84	89,64	117,20	101,80	173,20
-	Gỗ nhỏ	772,93	165,23	196,50	262,50	148,70
10	2035	1.171,57	238,70	254,87	313,70	364,30
-	Gỗ lớn	434,04	125,40	89,64	117,20	101,80
-	Gỗ nhỏ	737,53	113,30	165,23	196,50	262,50
Tổng cộng		12.458,27	3.020,01	3.114,01	3.175,21	3.149,04

- **Biện pháp kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng:** Thực hiện theo Quyết định số 415/QĐ-LNHT ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh Ban hành Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng sản xuất.

3. Khai thác lâm sản

3.1. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

a) Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Khai thác lâm sản ngoài gỗ: Khai thác lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, song mây, các loại vỏ cây có sợi. Nhóm sản phẩm làm thực phẩm từ thực vật như: Các

loại nấm ăn được, các loại quả ăn được như bứa, tai chua, trám, hạt uoi... Các sản phẩm từ động vật như: Mật ong, tôm, cá, cua, ốc. Nhóm sản phẩm được phẩm như sa nhân, ba kích, hà thủ ô... Nhóm sản phẩm dầu nhựa như: Dầu rái, chò chai... và một số sản phẩm khác như lá dong, lá nón.

b) Khai thác rừng trồng sản xuất

Trong giai đoạn 2026-2035 dự kiến sẽ khai thác 3.020,01 lượt ha rừng trồng với tổng sản lượng là: 360.270,72 m³.

3.2. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây gỗ nhỏ từ 7 - 8 năm và gỗ lớn từ 10 - 12 năm.
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác: Keo lai
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi: 75 - 80%.
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm: Gỗ gia dụng là khúc gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 15cm trở lên và gỗ nguyên liệu giấy là những khúc gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 6cm đến 14cm.
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.
- Kế hoạch cho một chu kỳ khai thác:

Bảng 08: Kế hoạch khai thác rừng trồng của Công ty từ năm 2026-2035

Đơn vị tính: ha

STT	Năm khai thác	Địa điểm		Tổng diện tích (ha)	Diện tích khai thác phân theo:	
		Xã	Tiểu khu		Gỗ lớn	Gỗ nhỏ
1	2026	Vân Canh	366, 371	274,74	114,84	159,90
		Canh Liên	355, 361			
2	2027	Vân Canh	363A, 366, 377A	291,66	137,03	154,63
		Canh Liên	346A, 361, 337			
3	2028	Vân Canh	371	309,10	138,50	170,60
		Canh Liên	359A, 359B, 360, 361, 373, 379			
4	2029	Vân Canh	366	313,90	198,60	115,30
		Canh Liên	348, 359B, 360, 361			
5	2030	Vân Canh	366	337,14	180,64	156,50
		Canh Liên	360, 361, 373, 379			
6	2031	Vân Canh	377A	321,90	173,20	148,70
		Canh Liên	354, 360, 361, 372, 373, 379			
7	2032	Canh Liên	372	364,30	101,80	262,50

STT	Năm khai thác	Địa điểm		Tổng diện tích (ha)	Diện tích khai thác phân theo:	
		Xã	Tiểu khu		Gỗ lớn	Gỗ nhỏ
8	2033	Canh Liên	361, 372	313,70	117,20	196,50
9	2034	Vân Canh	366	254,87	89,64	165,23
		Canh Liên	359B, 368, 372			
10	2035	Vân Canh	366	238,70	125,40	113,30
		Canh Liên	360, 361, 372			
	Tổng cộng			3.020,01	1.376,85	1.643,16

3.3. Công nghệ khai thác: Công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

3.4. Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

- Tổ chức khai thác: Công ty tự thiết kế khai thác sau đó ký hợp đồng với các doanh nghiệp thi công.

- Tiêu thụ sản phẩm: Tiêu thụ trong tỉnh và mở rộng các tỉnh lân cận. Hiện tại ở trên địa bàn xã Vân Canh có 04 công ty chế biến lâm sản đó là:

- + Công ty Cổ phần chế biến Lâm Sản Hà Thanh, xã Vân Canh.
- + Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh, xã Vân Canh.
- + Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh, xã Vân Canh.
- + Công ty TNHH sản xuất thương mại Tâm Phú, xã Vân Canh.

3.5. Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC: Quản lý chất lượng; Sự tách riêng và buôn bán nguyên liệu được chứng chỉ; Lưu trữ hồ sơ bán có chứng chỉ; Thuê ngoài; Những tiêu chí sử dụng thương hiệu của FSC.

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học:

Là đơn vị kinh doanh rừng sản xuất, tập trung vào bảo vệ rừng tự nhiên, trồng và khai thác rừng trồng sản xuất phục vụ nguyên liệu giấy và gỗ dân dụng, trên cơ sở áp dụng các quy trình, quy phạm của ngành ban hành, đồng thời cũng kế thừa các nghiên cứu khoa học về cây keo lai. Đến thời điểm này cây keo lai vẫn phát triển bền vững và có hiệu quả kinh tế, nên trong kỳ xây dựng phương án tới không có kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học nào.

b) Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

- Nguồn nhân lực:

+ Tổng số lao động của Công ty hiện tại là 48 người, trong đó trình độ từ trung cấp đến đại học 35 người, chiếm tỷ lệ 72,9%; lao động chưa qua đào tạo 13 người chiếm 21,7%. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý và điều hành sản xuất, sắp xếp lại lực lượng lao động, thực hiện luân chuyển cán bộ nhằm phát huy năng lực từng cán bộ..

+ Ngoài ra để đáp ứng nhu cầu công việc, mỗi năm Công ty sẽ phải sử dụng lao động thuê ngoài ưu tiên cho lao động tại địa phương (lao động thời vụ) để thực hiện các hoạt động lâm sinh cũng như khai thác, trồng và chăm sóc rừng.

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

+ Nội dung đào tạo: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, tay nghề lao động. Trước hết cần tập trung vào việc nâng cao trình độ, kỹ năng cho người lao động; triển khai chương trình đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho các thành viên trong Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC;

+ Bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề tại chỗ cho tất cả cán bộ công nhân viên và người lao động tham gia sản xuất của công ty, các thành viên trong ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC có trách nhiệm truyền đạt các kỹ năng làm việc, các kiến thức chuyên môn cần thiết và kinh nghiệm xử lý các tình huống trong công việc cho người lao động mình quản lý;

+ Hình thức đào tạo: Mở các lớp tập huấn ngắn hạn.

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: Đến nay chưa có điều kiện tổ chức, cá nhân nào khai thác tiềm năng này. Các hạ tầng cơ sở phục vụ du lịch sinh thái chưa có gì. Vậy nên trong giai đoạn 2026-2035 không xây dựng kế hoạch du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

6. Sản xuất lâm nông kết hợp

Do đặc thù của công ty là trồng rừng gỗ nguyên liệu giấy cho nên mật độ thường cao từ 1.600 - 2.500 cây/ha, có nơi trồng tới 3.333 cây/ha. Hơn nữa trồng rừng thâm canh, tăng năng suất cho nên không áp dụng mô hình nông lâm kết hợp nào trong kỳ kế hoạch.

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ phát triển rừng

- Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường lâm nghiệp với tổng chiều dài 33,5 km, dự kiến 6,7 km/năm.

- Nâng cấp sửa chữa: 04 trạm bảo vệ (01 trạm Hà Dế, 01 trạm Kà Te, 01 trạm Canh Liên và 01 trạm Canh Giao).

- Xây dựng mới trụ sở nhà làm việc của Công ty tại trị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh.

8. Các nội dung khác

- Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng: Hiện tại diện tích rừng trong lâm phận của Công ty quản lý có cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho thủy điện Sông Ba Hạ và Nhà máy thủy điện La Hiêng 2. Ngoài ra

chưa có các tổ chức, cá nhân có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch trong lâm phận của Công ty.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng. Nội dung tuyên truyền gồm các chủ trương của Đảng; các văn bản Quy phạm pháp luật; các văn bản hướng dẫn luật...Hàng năm, Công ty phối hợp với lực lượng kiểm lâm, chính quyền địa phương để triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng đến thôn, bản.

- Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng: Thu thập thông tin biến động về rừng; thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân. Cập nhật diễn biến rừng. Trình phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng.

- Điều tra, kiểm kê rừng: Việc điều tra rừng được thực hiện theo chu kỳ 05 năm một lần; kiểm kê rừng 10 năm một lần. Điều tra, kiểm kê rừng được thực hiện khi có chủ trương của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và được thực hiện trên toàn quốc.

- Chế biến, thương mại lâm sản: Khối lượng keo khai thác của Công ty sẽ được thu mua bởi Công ty cổ phần chế biến Lâm Sản Hà Thanh, Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh, Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh và Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Phú đã được cấp chứng chỉ FM/CoC).

VI. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1.1. Bảo vệ rừng tự nhiên

1.1.1. Bảo vệ rừng tự nhiên:

- Khối lượng: Giai đoạn 2026 - 2035 tổng diện tích: 134.052,76 ha.

- Đơn giá: 600.000 đồng (Theo nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 tại Mục 3: Chính sách đối với rừng sản xuất, Điều 12: Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng tại khoản c: Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019. Được nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 500.000 đồng/ha/năm; đối với xã thuộc khu vực II, III bằng 1,2 lần mức Bình quân).

- Dự kiến tổng kinh phí: 80.431,7 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm nguồn vốn Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững) và các nguồn vốn khác.

1.1.2. Bảo vệ rừng tự nhiên (Thu dịch vụ môi trường rừng):

- Khối lượng: 3.732,68 ha.

- Dự kiến kinh phí: 1.900 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng.

1.2. Chi phí phát triển rừng

1.2.1. Trồng lại rừng sau khai thác và chăm sóc rừng sản xuất:

a) Trồng rừng và chăm sóc rừng năm 1:

- Khối lượng: 3.020,01 ha cả giai đoạn 2026-2035.

- Đơn giá: 24,32 triệu đồng.

- Dự kiến kinh phí thực hiện: 73.442,5 triệu đồng.

b) Chăm sóc rừng năm 2:

- Khối lượng: 3.114,01 ha cả giai đoạn 2026-2035.

- Đơn giá: 7,98 triệu đồng.

- Dự kiến kinh phí thực hiện: 24.861,9 triệu đồng.

c) Chăm sóc rừng năm 3:

- khối lượng: 3.183,75 ha cả giai đoạn 2026-2035.

- Đơn giá: 5,10 triệu đồng.

- Dự kiến kinh phí thực hiện: 18.362,2 triệu đồng.

d) Chăm sóc rừng năm 4:

- Khối lượng: 3.144,21 ha cả giai đoạn 2026-2035

- Đơn giá: 3,37 triệu đồng.

- Dự kiến kinh phí thực hiện: 10.584,2 triệu đồng.

1.2.2. Dự kiến kinh phí thực hiện cả chu kỳ: 125.129,5 triệu đồng.

1.2.3. Nguồn vốn: Từ vốn sản xuất kinh doanh và vốn vay của Công ty.

1.3. Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng

1.3.1. Trạm bảo vệ rừng

- Khối lượng: 04 trạm nâng cấp sửa chữa cả giai đoạn 2026-2035.

- Đơn giá: 250 triệu đồng.

- Dự kiến kinh phí thực hiện: 1.000,0 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Từ vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.3.2. Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển

- Khối lượng: 33,5ha cả giai đoạn 2026-2035.

- Đơn giá: 0,02 triệu đồng.

- Dự kiến kinh phí thực hiện: 569,5 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Từ vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.3.3. Nhà làm việc của Công ty

- Khối lượng: 1 nhà cả giai đoạn 2026-2035.

- Đơn giá: 5.000,0 triệu đồng.

- Dự kiến kinh phí thực hiện: 5.000 triệu đồng.
 - Nguồn vốn: Quỹ đầu tư phát triển của Công ty.
- 1.3.4. Tu bổ và duy trì hành lang bảo vệ ven suối
- Khối lượng: 10 năm cả giai đoạn 2026-2035.
 - Đơn giá: 15 triệu đồng.
 - Dự kiến kinh phí thực hiện: 150,0 triệu đồng.
 - Nguồn vốn: Từ vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.4. Các chi phí khác

- Chi phí giám sát: 1.579,6 triệu đồng.
- Chi phí duy trì chứng chỉ rừng FSC: 2.000,0 triệu đồng.
- Chi phí dự phòng rủi ro, thiên tai: 3.000.0 triệu đồng.
- Chi phí đào tạo tập huấn: 500,0 triệu đồng
- Chi phí chung: 6.256,5 triệu đồng.
- Chi phí quản lý: 3.941,6 triệu đồng.
- Chi phí tư vấn khảo sát thiết kế: 11.343,7 triệu đồng.
- Chi phí lãi vay: 692,2 triệu đồng.
- Nguồn vốn: Từ vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty là 243.494,2 triệu đồng, chi tiết theo biểu sau:

Bảng 12: Khái toán nhu cầu vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Thành tiền
A	Chi phí trực tiếp	221.260,2
I	Bảo vệ rừng	82.331,7
1	Bảo vệ rừng tự nhiên	80.431,7
2	Bảo vệ rừng tự nhiên (Phí dịch vụ môi trường rừng)	1.900,0
II	Phát triển rừng	125.129,5
1	Trồng lại rừng sau khai thác và chăm sóc rừng	125.129,5
-	Trồng + CS năm 1	73.442,5
-	Chăm sóc năm 2	24.861,9
-	Chăm sóc năm 3	16.240,9

STT	Hạng mục	Thành tiền
-	Chăm sóc năm 4	10.584,2
III	Xây dựng cơ sở hạ tầng	6.719,5
1	Trạm bảo vệ rừng	1.000,0
2	Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển	569,5
3	Nhà làm việc (m ²)	5.000,0
4	Tu bổ và duy trì HLBV ven suối	150,0
IV	Chi phí giám sát	1.579,6
V	Duy trì chứng chỉ	2.000,0
VI	Chi phí dự phòng rủi ro, thiên tai	3.000,0
VII	Chi phí đào tạo tập huấn	500,0
B	Chi phí chung = 5% (CP Trồng lại rừng SX sau khai thác và chăm sóc RT SX+ CP Bảo vệ RT SX)	6.256,5
C	Chi phí quản lý = 3% (CP Trồng lại rừng SX sau khai thác và chăm sóc RT SX+ CP Bảo vệ RT SX+B)	3.941,6
D	Chi phí tư vấn khảo sát thiết kế	11.343,7
E	Chi phí lãi vay	692,2
	Tổng vốn đầu tư	243.494,2

(Chi tiết xem phần phụ biểu)

3. Nguồn vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư: 243.494,2 triệu đồng; trong đó:

- Vốn tự có của Công ty: 82.051,0 triệu đồng. Nguồn vốn này từ hoạt động kinh doanh, khai thác rừng trồng sản xuất. Đây là nguồn vốn thu được từ hoạt động kinh doanh rừng trồng sản xuất của công ty. Nguồn thu từ hoạt động khai thác gỗ rừng trồng. Toàn bộ nguồn thu này sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước, chi trả lương cho cán bộ công nhân của Công ty và các khoản chi phí chung khác của Công ty, sẽ được đầu tư lại cho công tác bảo vệ, phát triển rừng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

- Nguồn ngân sách nhà nước dành cho hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất: 80.431,7 triệu đồng.

- Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng: 1.900,0 triệu đồng.

- Vốn vay các tổ chức tín dụng: 79.111,5 triệu đồng;

Nguồn vốn này phục vụ công tác phát triển rừng như: trồng mới và chăm sóc rừng trồng sản xuất.

Bảng 13: Phân theo nguồn vốn đầu tư*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	HẠNG MỤC	Tổng vốn	Phân nguồn vốn			
			Vốn NSNN	Vốn khác	Vốn Công ty	Vốn vay
I	Chi phí trực tiếp	221.260,2	80.431,7	1.900,0	59.817,1	79.111,5
1	Bảo vệ rừng	82.331,7	80.431,7	1.900,0		
2	Phát triển rừng	125.129,5			46.018,0	79.111,5
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng	6.719,5			6.719,5	
4	Chi phí giám sát	1.579,6			1.579,6	
5	Duy trì chứng chỉ	2.000,0			2.000,0	
6	Chi phí dự phòng rủi ro, thiên tai, bão lũ	3.000,0			3.000,0	
7	Chi phí đào tạo tập huấn	500,0			500,0	
II	Chi phí chung =5% (CP Trồng lại rừng SX sau khai thác và chăm sóc RT SX+ CP Bảo vệ RT SX)	6.256,5			6.256,5	
III	Chi phí quản lý = 3% (CP Trồng lại rừng SX sau khai thác và chăm sóc RT SX+ CP Bảo vệ RT SX+B)	3.941,6			3.941,6	
IV	Chi phí tư vấn khảo sát thiết kế	11.343,7			11.343,7	
V	Chi phí lãi vay	692,2			692,2	
	Tổng vốn đầu tư	243.494,2	80.431,7	1.900,0	82.051,0	79.111,5

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực**

- Bộ máy quản lý bố trí hợp lý, đảm bảo thực hiện có hiệu quả.
- Xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban, đơn vị phân công phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu sản xuất và trình độ khả năng từng người trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ, phát triển vốn rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường nguồn lực cho các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng.
- Các hoạt động kinh doanh, sản xuất, tài chính đều được công khai đến người lao động, bảo đảm minh bạch và thu hút sự tham gia của họ trong cải thiện quản lý bộ máy, nhân lực và tài nguyên rừng.
- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho các thành viên trong ban thực hiện

chứng chỉ rừng FSC, đáp ứng được công việc tự đánh giá về các tiêu chí, nguyên tắc và chỉ số trong các bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững. Đội ngũ này sẽ hướng dẫn cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân về kỹ thuật trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng; khai thác lợi dụng rừng theo các tiêu chí quản lý rừng bền vững.

- Chỉ đạo và điều hành việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, kiểm tra và giám sát kỹ thuật, nghiệm thu và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng các công trình thuộc phương án đầu tư theo đúng quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo tiến độ và hiệu quả của Phương án.

- Các công việc được thực hiện theo thời vụ như trồng rừng, tu sửa các hệ thống đường lâm nghiệp, hệ thống băng cản lửa,... Công ty sẽ tổ chức thực hiện thông qua ký kết các hợp đồng kinh tế, hoặc khoán sản phẩm đến người lao động.

- Đảm bảo thực hiện tốt các chế độ chính sách được đầy đủ, kịp thời cho người lao động trong đơn vị, quan tâm đúng mức đến quyền và lợi ích chính đáng của người lao động, nhằm giúp cho người lao động đảm bảo về mặt thu nhập, an tâm gắn bó với công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Tăng cường cán bộ có trình độ chuyên môn về các đội trực tiếp làm công tác quản lý, nhằm chuyển giao nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất kinh doanh, đồng thời có chính sách đãi ngộ các lao động có trình độ chuyên môn về các lĩnh vực nêu trên. Kết hợp nghiên cứu với đào tạo nhân lực cho Công ty và các nghiên cứu nên có sự tham gia của người dân để sử dụng vốn kiến thức bản địa đồng thời nâng cao nhận thức, thu hút người dân tham gia công tác bảo vệ rừng.

- Thực hiện nghiêm túc kỷ cương, kỷ luật, nâng cao trách nhiệm của từng cán bộ lãnh đạo, từng cá nhân trong hoạt động của đơn vị và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát.

2. Giải pháp về phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng với hạt kiểm lâm, Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp trong công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét trong rừng; phối hợp trong chốt chặn kiểm soát lâm sản để giám sát, kiểm soát chặt chẽ người và phương tiện ra vào rừng nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

- Tăng cường phối hợp các hội đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội để tuyên truyền, giáo dục pháp luật bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư thông qua lồng ghép với các hoạt động thường xuyên của các hội, đoàn thể.

- Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thành từng nhóm. Lập ra ban điều hành cho tất cả các nhóm, có nhiệm vụ lên kế hoạch và triển khai cho các nhóm bảo vệ rừng cùng phối hợp luân phiên đi kiểm tra rừng để kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng hiệu quả nhất.

- Thực hiện chính sách thù lao, khen thưởng cho người dân tham gia công tác phát hiện các vụ việc vi phạm về quản lý bảo vệ rừng, phòng chữa cháy rừng.

3. Giải pháp về công nghệ

- Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến về giống cây trồng và biện pháp kỹ thuật lâm sinh, quản lý đất đai với các phần mềm chuyên ngành có độ chính xác cao để mang lại hiệu quả. Cụ thể thực hiện việc chọn lọc giống mới cho năng suất cao phù hợp với sinh thái và điều kiện cây trồng ở địa phương.

- Ứng dụng công nghệ GIS trong công tác quản lý và theo dõi diễn biến rừng, để kịp thời phát hiện và có biện pháp ngăn chặn xâm hại rừng; cập nhật diễn biến rừng hàng năm phù hợp với hiện trạng rừng.

- Xác định cây trồng rừng nếu là các loài Keo thì chọn lựa giống Keo sử dụng phương pháp nhân giống bằng công nghệ nuôi cấy mô để đảm bảo độ đồng đều, khả năng chịu gió bão.

- Khuyến khích kinh doanh theo hướng rừng gỗ lớn.

4. Giải pháp về nguồn vốn

- Thực hiện chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 55/2015/NĐ-CP.

- Diện tích rừng trồng đưa vào khai thác trắng, sau khi trừ chi phí còn lại sẽ đầu tư lại trồng rừng, nuôi dưỡng rừng trồng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

- Nguồn kinh phí đầu tư bao gồm nguồn vốn tự cân đối của đơn vị, nguồn khấu hao tài sản, quỹ đầu tư phát triển.

- Nguồn vốn đầu tư cho phát triển rừng tập trung chủ yếu theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và sẽ được duy trì ổn định.

- Tạo liên kết với những doanh nghiệp có tiềm lực để đầu tư phát triển sản xuất và vay ưu đãi để đầu tư cho công tác kinh doanh nhằm tạo ra lợi nhuận để tái đầu tư phát triển rừng.

- Công ty chủ động liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng đất được nhà nước cho thuê.

- Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ của các dự án để xây dựng và thực hiện được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững là hết sức quan trọng nhằm xác định các biện pháp cơ bản trong quản lý phát triển tài nguyên rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, thu hút nguồn lực, đầu tư để tái tạo lại rừng, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, xóa đói giảm nghèo, nâng cao từng bước đời sống cho nhân dân trong vùng.

5. Giải pháp về thị trường

- Tăng cường sự hợp tác, liên doanh - liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để cung cấp nguyên liệu, vật tư, gia công, tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường các biện pháp tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm tinh chế để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, hạ giá thành sản phẩm, tiêu thụ hết sản phẩm làm ra.

6. Giải pháp về quản lý đối với nương rẫy của người dân đang sử dụng

Tổng diện tích đất nương rẫy người dân địa phương đang sử dụng trong lâm phận đất của Công ty quản lý là 102,53 ha. Định hướng giải pháp xử lý như sau:

- Diện tích 102,53 ha, thuộc địa phận xã Canh Liên. Do đó, Công ty xây dựng kế hoạch, phối hợp với UBND xã Canh Liên rà soát lại toàn bộ diện tích này và xác định nguồn gốc hình thành nương rẫy.

- Đối với diện tích đất nương rẫy nằm liền kề với diện tích đất hiện đang canh tác của người dân xã Canh Liên (khoảng 66,16 ha) hình thành trước khi UBND tỉnh giao đất cho Công ty quản lý, lập hồ sơ đề xuất UBND tỉnh thu hồi và giao cho UBND xã Canh Liên lập Phương án giao đất sản xuất cho người dân.

- Đối với diện tích đất nương rẫy nhỏ lẻ, phân tán (khoảng 36,37 ha) nằm trong vùng lõi lâm phận của Công ty và được hình thành trước khi UBND tỉnh giao đất cho Công ty quản lý, thực hiện đo đạc, thống kê cụ thể diện tích và lập hồ sơ, thực hiện hỗ trợ đền cho người dân theo quy định và thu hồi lại diện tích đó.

- Hoàn thiện hồ sơ giao đất: Sau khi rà soát thực trạng sử dụng đất sẽ hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp đổi chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị đến năm 2035.

7. Giải pháp phòng ngừa rủi ro

- Rà soát, bổ sung bản đồ vùng có nguy cơ cao về thiên tai (trên nền GIS), ứng dụng công nghệ viễn thám trong phát hiện và cảnh báo cháy rừng;

- Tiếp tục duy trì thực hiện phương án 3 tại chỗ (vật tư - nhân lực - chỉ huy) khi có dự báo thiên tai;

- Giữ lại đai rừng hỗn giao, trồng xen cây bản địa ở vùng xung yếu;

- Duy trì dải đệm ven suối, hệ thống mương/rãnh thoát nước chống xói lở;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn PCCC và thiên tai cho lực lượng bảo vệ rừng và người dân.

8. Giải pháp khác

- Đối với công tác QLBV, cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa đơn vị chủ rừng, các ngành chức năng và chính quyền địa phương. Có biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết các đối tượng vi phạm Luật Lâm nghiệp, không phân biệt đối tượng vi phạm, nhằm phát huy tính răn đe, giáo dục và thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, như vậy mới phát huy hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Thu hút sự tham gia nhiều nhất của cộng đồng trong quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Xác định mục đích kinh doanh gỗ lớn là chính, vì vậy từng bước chuyển từ sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ sang thực hiện kinh doanh gỗ lớn và lâm sản ngoài

gỗ; chú trọng kinh doanh gỗ rừng trồng bằng các giải pháp lâm sinh hợp lý như khai thác trắng rừng trồng, trồng lại rừng chu kỳ 2 sau khai thác trắng.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

Thực hiện các hoạt động của phương án nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra và đem lại hiệu quả về nhiều mặt như sau:

- Giá trị sản phẩm thu được: Sản lượng khai thác rừng trồng cho toàn chu kỳ đạt khoảng: 360.270m^3 , trung bình khai thác $36.027\text{m}^3/\text{năm}$. Trong đó: Sản lượng khai thác gỗ lớn là 176.236m^3 và sản lượng khai thác gỗ nguyên liệu giấy là 184.033m^3 .

- Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh: Ổn định vốn rừng tự nhiên đến năm 2035 là 13.532,38 ha, trữ lượng tăng từ $2.254.774\text{m}^3$ năm 2025 lên $2.291.227\text{m}^3$ vào năm 2035.

- Doanh số từ hoạt động bán hàng và dịch vụ trung bình đạt trừ 54,3 tỷ đồng/năm trở lên.

2. Hiệu quả xã hội

- Ổn định việc làm và tăng thu nhập cho CBCNV của Công ty với thu nhập bình quân khoảng 10 -15 triệu đồng/tháng. Ngoài ra hàng năm thu hút trên 500 lao động địa phương tham gia vào công tác bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng...

- Hàng năm, bằng nguồn vốn đầu tư tái tạo rừng, Công ty tiến hành duy tu các tuyến đường lâm nghiệp (khoảng 6,7km/năm) vừa phục vụ sản xuất kinh doanh đồng thời kết hợp dân sinh kinh tế, đảm bảo giao thông, đi lại, giao thương nội vùng được thuận tiện và thông suốt.

- Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng).

3. Hiệu quả về môi trường

- Bảo vệ được tổng diện tích rừng hiện có, phân đầu đến cuối kỳ phương án tỷ lệ che phủ rừng là 96,4%. Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học cao, và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân.

- Tổ chức bảo vệ tốt, phân đầu đến cuối kỳ phương án các trạng thái rừng diễn thế theo hướng tích cực, mỗi một trạng thái rừng ít nhất tăng một cấp trữ lượng để duy trì và tăng cường được chức năng phòng hộ đầu nguồn các con sông, suối trong khu vực, hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước và biến đổi khí hậu.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

- Công ty xây dựng, trình Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững và tổ chức thực hiện phương án đã được phê duyệt.

- Công ty tự giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt.

- Hàng năm, trước ngày 10 tháng 12, Công ty báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường và đơn vị chủ quản về kết quả thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 03 của Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Phòng Kế hoạch phối hợp với phòng Kỹ thuật tổng hợp xây dựng Phương án sản xuất kinh doanh cho rừng trồng; cấp, đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thực hiện giao trả đất lại cho địa phương; lập thủ tục xin cấp chứng chỉ rừng FSC, trước mắt cho rừng trồng; tuyển chọn lại giống phục vụ trồng rừng sản xuất có thích nghi cho từng vùng, đất và năng suất cao.

- Phòng Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng: Căn cứ vào Phương án được phê duyệt, phối hợp với các trạm, chốt bảo vệ rừng, tiến hành xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, PCCC rừng... và các hoạt động liên quan đến phát triển rừng.

- Phòng Tổ chức - Hành chính: Xây dựng phương án sắp xếp lại lao động; thủ tục giải quyết chế độ dôi dư và các chế độ liên quan khác đối với người lao động; soát xét toàn bộ các hợp đồng lao động để ký kết lại nếu thấy không còn phù hợp; xây dựng các quy chế, kế hoạch trả lương khoán.

- Phòng Kế toán - Tài chính: Xây dựng phương án tài chính, cân đối các nguồn lực tài chính để thực hiện Phương án.

- Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC Công ty chủ động xây dựng kế hoạch giám sát từng năm.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Kế hoạch giám sát

1.1. Giám sát năng suất, sản lượng rừng

Việc giám sát năng suất rừng trồng hàng năm phải xác định cho được kích thước, mật độ cây và lượng tăng trưởng rừng của mỗi đơn vị diện tích của từng năm tuổi, loài cây trồng, từ đó xác định được lượng tăng trưởng trừ lượng gỗ từng lô và tổng lượng tăng trưởng trừ lượng hàng năm của đơn vị.

- Đo đếm ngoại nghiệp: Thực hiện cuối tháng 12 hàng năm.

- Tính toán nội nghiệp: Trong thời gian tháng 12 và tháng 01 năm sau.

- Báo cáo gửi cho Ban giám đốc Công ty vào tháng 1 hàng năm và công khai kết quả giám sát; báo cáo phải thể hiện rõ đồ thị hoặc biểu đồ tăng trưởng của loài keo lai.

Báo cáo yêu cầu phân tích rõ tăng trưởng rừng về khối lượng, từng năm trồng, đánh giá rõ tỷ lệ cây sống, tình hình sâu bệnh hại, công tác quản lý bảo vệ rừng; các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng như giống, kỹ thuật, phân bón, sâu bệnh hại, thời tiết, lập địa; đề xuất các biện pháp quản lý, tác động trong năm hoặc thời gian tiếp theo; đề xuất loài cây trồng trên từng lô rừng hoặc dạng lập địa cũng như biện pháp kỹ thuật lâm sinh tác động.

- Bộ phận thực hiện: Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC Công ty.

1.2. Về trồng rừng

- Giám sát các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo đúng quy trình, quy phạm. Kiểm soát nguồn gốc giống: Vườn cung cấp giống có xác nhận nguồn gốc lô cây giống của Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh.

- Giám sát thường xuyên: Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC Công ty sẽ tiến hành giám sát thường xuyên để có thể dự báo xem có hiện tượng sâu bệnh hại xuất hiện, để có biện pháp phòng trừ kịp thời (lựa chọn khoảng 10% số lô để giám sát).

- Giám sát thông qua báo cáo của các trạm bảo vệ rừng.

1.3 Về khai thác

Giám sát kỹ thuật, các trình tự thủ tục khai thác rừng đúng theo quy trình yêu cầu và theo quy trình khai thác rừng trồng tác động thấp.

1.4. Giám sát tác động môi trường

- Theo quy trình hướng dẫn thu gom xử lý rác thải của Công ty.
- Theo quy trình đánh giá tác động xã hội và tác động môi trường của Công ty.
- Kế hoạch giám sát xói mòn đất.
- Kế hoạch xây dựng hành lang bảo vệ ven suối.

1.5. Giám sát tác động xã hội.

- Kế hoạch trồng rừng, khai thác rừng: Thông qua các hoạt động trồng, chăm sóc và khai thác rừng của Công ty hàng năm đã thu hút, giải quyết việc làm cho khoảng hơn 500 lao động thời vụ ở địa phương. Bình quân mỗi năm tổng kinh phí chi trả tiền công lao động cho người dân tham gia chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng, khai thác hàng tỉ đồng. Do vậy đã có nhiều hộ gia đình có việc làm và thu nhập ổn định.

- Kết quả sản xuất - kinh doanh: Về kinh tế sẽ có nhiều biến động theo chiều hướng tốt, doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, đời sống thu nhập của người dân ngày được nâng cao đã tác động tích cực vào đời sống xã hội của người dân trên địa bàn xã.

- Thực hiện các nghĩa vụ xã hội khác: Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC

Công ty phối hợp chặt chẽ với địa phương trong việc quy hoạch mở, sửa chữa các tuyến đường phục vụ cho vận chuyển khai thác và phục vụ đường dân sinh của địa phương. Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nông thôn; tham gia ủng hộ các quỹ từ thiện, nhân đạo do địa phương phát động. Đồng thời thực hiện tốt công tác dịch vụ cây giống và chuyển giao kỹ thuật trồng rừng cho người dân địa phương.

Tổ chức đi tham quan, du lịch và học tập kinh nghiệm sản xuất lâm, nông nghiệp cho các hộ thành viên và các đối tượng có nhu cầu tham gia vào nhóm.

1.6. Người thực hiện giám sát

Bảng 10. Thực hiện giám sát

TT	Nội dung giám sát	Tần suất giám sát	Trách nhiệm
1	Giám sát vườn ươm	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
2	Giám sát trồng rừng	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
3	Giám sát chăm sóc rừng	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
4	Giám sát bảo vệ rừng	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
5	Giám sát khai thác rừng	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
6	Đánh giá tác động môi trường, xã hội	02 lần/năm	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
7	Giám sát thi công bảo dưỡng, sửa chữa đường	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
8	Giám sát tăng trưởng rừng	01 lần/năm	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
9	Giám sát các khác phục	01 lần/quý	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty

2. Kế hoạch đánh giá

Công ty tiến hành đánh giá hàng năm, giữa và cuối chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh rừng để có kết quả chính xác, thiết thực nhằm rút kinh nghiệm, thực hiện các biện pháp cải tiến, điều chỉnh lại kế hoạch để tiến đến quản lý rừng một cách bền vững.

2.1. Đánh giá hàng năm

Thời gian đánh giá vào cuối năm gồm những nội dung:

- Đánh giá về kinh tế: Đánh giá diện tích trồng rừng trồng trong năm so với kế hoạch; đánh giá chất lượng rừng tốt, khá, trung bình, xấu; tổng kinh phí đầu tư: vốn tự có, vốn đi vay, vốn khác; mức độ hoàn thành kế hoạch khai thác, tiêu

thụ nguyên liệu.

- Đánh giá về mặt lâm sinh, môi trường: Diện tích rừng trồng tăng hay giảm so với năm trước; công tác quản lý bảo vệ rừng có xảy ra các vụ việc vi phạm lâm luật nào không.

- Đánh giá về tác động xã hội: Tạo được bao nhiêu việc làm cho người lao động; đời sống, thu nhập bình quân của người lao động, người dân trên địa bàn Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh; Ủng hộ xây dựng các công trình công cộng, các quỹ phúc lợi xã hội, sửa chữa bảo dưỡng đường; số lớp tập huấn, số lượng người được tham gia về an toàn lao động, trồng rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, giải quyết được bao nhiêu % chất đốt cho người dân trong vùng.

Kết quả đánh giá hàng năm được thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện FSC theo mẫu do Công ty ban hành, trong đó thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu đánh giá về kinh tế, xã hội, môi trường ... đã thực hiện trong năm và kế hoạch cho năm tiếp theo.

2.2. Đánh giá giữa chu kỳ

Sau 5 năm cần tiến hành đánh giá lại các mặt: kinh tế, xã hội, môi trường. Quá trình đánh giá này giúp cho công ty biết được hoạt động sản xuất kinh doanh có đi đúng hướng không, có tiến tới phát triển bền vững đến mức độ nào. Công ty sẽ thực hiện đánh giá giữa kỳ vào tháng 12 năm 2030.

2.3. Đánh giá cuối chu kỳ

Trước khi thu hoạch, Công ty sẽ đánh giá lại toàn bộ diện tích đã đầu tư về kinh tế (*số lượng kinh phí đã đầu tư cho diện tích đó*); về xã hội (*số công lao động đã đầu tư cho diện tích đó*); về môi trường (*diện tích đã làm tăng độ che phủ rừng bao nhiêu %, nguồn nước, xói mòn đất*). Đến năm 2035, Công ty sẽ lập báo cáo kết quả đánh giá cuối chu kỳ giai đoạn 2026 - 2035.

Từ những đánh giá kết quả ở cuối chu kỳ Công ty sẽ rút ra nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý rừng, từ đó chỉnh sửa kế hoạch quản lý rừng phù hợp hơn, bền vững hơn cho những chu kỳ kinh doanh tiếp theo.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1 . Kết luận

- Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững là cần thiết làm cơ sở để thực hiện quản lý bảo vệ, sản xuất kinh doanh cho Công ty giai đoạn 2026 - 2035. Trong giai đoạn thực hiện Phương án, sẽ giữ vững được vốn rừng đồng thời giải quyết cơ bản vấn đề sử dụng đất rừng sản xuất chưa hiệu quả, chưa phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng đã được phê duyệt.

- Phương án được xây dựng dựa trên cơ sở thừa kế những nguồn tài liệu tin cậy, cùng với số liệu điều tra hiện trường và thực hiện trên cơ sở những văn bản, hướng dẫn, quy chế về quản lý rừng, các giải pháp kỹ thuật lâm sinh, khai thác gỗ và lâm sản, định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành.

- Phương án xây dựng đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của quản lý rừng bền vững. Về nội dung đúng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, phù

hợp với đường lối, chủ trương chính sách của Nhà nước.

2. KIẾN NGHỊ

Để triển khai thực hiện được Phương án quản lý rừng bền vững, Công ty kiến nghị như sau:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt Phương án để Công ty có căn cứ tổ chức triển khai thực hiện.

- Kiến nghị UBND tỉnh phê duyệt “Phương án Quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2026 - 2035” và xem xét cấp kinh phí cho Công ty phục vụ mục đích bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng sản xuất.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Phương án, chắc chắn sẽ gặp những khó khăn, vướng mắc, Công ty rất mong nhận được sự hỗ trợ, hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở ngành, đơn vị có liên quan; sự phối hợp của địa phương có lâm phận của Công ty quản lý./.